

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Trường THPT Cẩm Lệ

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	18.661.184.778	18.661.184.778		18.661.184.778	18.661.184.778	
				I. Kinh phí được giao tự chủ	16.627.548.000	16.627.548.000		16.627.548.000	16.627.548.000	
		6000		Tiền lương	7.914.903.480	7.914.903.480		7.914.903.480	7.914.903.480	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.914.903.480	7.914.903.480		7.914.903.480	7.914.903.480	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	363.179.700	363.179.700		363.179.700	363.179.700	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	363.179.700	363.179.700		363.179.700	363.179.700	
		6100		Phụ cấp lương	3.774.568.674	3.774.568.674		3.774.568.674	3.774.568.674	
			6101	Phụ cấp chức vụ	127.764.000	127.764.000		127.764.000	127.764.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.777.882	9.777.882		9.777.882	9.777.882	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	16.848.000	16.848.000		16.848.000	16.848.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.392.519.194	2.392.519.194		2.392.519.194	2.392.519.194	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.868.000	23.868.000		23.868.000	23.868.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.135.416.798	1.135.416.798		1.135.416.798	1.135.416.798	
			6149	Phụ cấp khác	68.374.800	68.374.800		68.374.800	68.374.800	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí được giao tự chủ						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
			6149	Phụ cấp khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				I. Kinh phí được giao tự chủ						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
			6149	Phụ cấp khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6200		Tiền thưởng	176.127.720	176.127.720		176.127.720	176.127.720	
			6201	Thưởng thường xuyên	123.092.000	123.092.000		123.092.000	123.092.000	
			6249	Thưởng khác	53.035.720	53.035.720		53.035.720	53.035.720	
		6250		Phúc lợi tập thể	432.380.507	432.380.507		432.380.507	432.380.507	
			6299	Chi khác	432.380.507	432.380.507		432.380.507	432.380.507	
		6300		Các khoản đóng góp	2.117.187.345	2.117.187.345		2.117.187.345	2.117.187.345	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.611.725.168	1.611.725.168		1.611.725.168	1.611.725.168	
			6302	Bảo hiểm y tế	284.422.088	284.422.088		284.422.088	284.422.088	
			6303	Kinh phí công đoàn	78.829.042	78.829.042		78.829.042	78.829.042	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	94.807.364	94.807.364		94.807.364	94.807.364	
			6349	Các khoản đóng góp khác	47.403.683	47.403.683		47.403.683	47.403.683	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	919.266.247	919.266.247		919.266.247	919.266.247	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	919.266.247	919.266.247		919.266.247	919.266.247	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	110.868.111	110.868.111		110.868.111	110.868.111	
			6501	Tiền điện	69.975.961	69.975.961		69.975.961	69.975.961	
			6502	Tiền nước	16.860.188	16.860.188		16.860.188	16.860.188	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	24.031.962	24.031.962		24.031.962	24.031.962	
		6550		Vật tư văn phòng	72.898.500	72.898.500		72.898.500	72.898.500	
			6551	Văn phòng phẩm	18.364.900	18.364.900		18.364.900	18.364.900	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	43.693.000	43.693.000		43.693.000	43.693.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	5.920.000	5.920.000		5.920.000	5.920.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.920.600	4.920.600		4.920.600	4.920.600	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
			6249	Thưởng khác						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						
		6550		Vật tư văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoán văn phòng phẩm						
			6599	Vật tư văn phòng khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
			6249	Thưởng khác						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						
		6550		Vật tư văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoán văn phòng phẩm						
			6599	Vật tư văn phòng khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.602.924	25.602.924		25.602.924	25.602.924	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	575.538	575.538		575.538	575.538	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.119.506	13.119.506		13.119.506	13.119.506	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6.984.200	6.984.200		6.984.200	6.984.200	
			6649	Khác	4.923.680	4.923.680		4.923.680	4.923.680	
		6650		Hội nghị	7.778.640	7.778.640		7.778.640	7.778.640	
			6699	Chi phí khác	7.778.640	7.778.640		7.778.640	7.778.640	
		6700		Công tác phí	59.256.000	59.256.000		59.256.000	59.256.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.456.000	10.456.000		10.456.000	10.456.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.800.000	9.800.000		9.800.000	9.800.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.400.000	5.400.000		5.400.000	5.400.000	
			6704	Khoản công tác phí	33.600.000	33.600.000		33.600.000	33.600.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	79.707.000	79.707.000		79.707.000	79.707.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.132.000	14.132.000		14.132.000	14.132.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	64.175.000	64.175.000		64.175.000	64.175.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	87.333.876	87.333.876		87.333.876	87.333.876	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.461.000	27.461.000		27.461.000	27.461.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	34.494.000	34.494.000		34.494.000	34.494.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện						
			6649	Khác						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ						
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6921	Đường điện, cấp thoát nước						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện						
			6649	Khác						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ						
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6921	Đường điện, cấp thoát nước						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.378.876	25.378.876		25.378.876	25.378.876	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	298.200.215	298.200.215		298.200.215	298.200.215	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.261.000	10.261.000		10.261.000	10.261.000	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13.400.000	13.400.000		13.400.000	13.400.000	
			7049	Chi khác	274.539.215	274.539.215		274.539.215	274.539.215	
		7750		Chi khác	126.457.061	126.457.061		126.457.061	126.457.061	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.459.487	2.459.487		2.459.487	2.459.487	
			7761	Chi tiếp khách	21.583.514	21.583.514		21.583.514	21.583.514	
			7799	Chi các khoản khác	102.414.060	102.414.060		102.414.060	102.414.060	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	61.832.000	61.832.000		61.832.000	61.832.000	
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	15.500.000	15.500.000		15.500.000	15.500.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	46.332.000	46.332.000		46.332.000	46.332.000	
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	2.033.636.778	2.033.636.778		2.033.636.778	2.033.636.778	
		6100		Phụ cấp lương	423.284.719	423.284.719		423.284.719	423.284.719	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	423.284.719	423.284.719		423.284.719	423.284.719	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	82.346.000	82.346.000		82.346.000	82.346.000	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	33.696.000	33.696.000		33.696.000	33.696.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						
				II. Kinh phí không được giao tự chủ						
		6100		Phụ cấp lương						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						
				II. Kinh phí không được giao tự chủ						
		6100		Phụ cấp lương						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	46.650.000	46.650.000		46.650.000	46.650.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
		6200		Tiền thưởng	786.928.000	786.928.000		786.928.000	786.928.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	786.928.000	786.928.000		786.928.000	786.928.000	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	169.740.000	169.740.000		169.740.000	169.740.000	
			6449	Chi khác	169.740.000	169.740.000		169.740.000	169.740.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	55.485.000	55.485.000		55.485.000	55.485.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.485.000	55.485.000		55.485.000	55.485.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	259.178.528	259.178.528		259.178.528	259.178.528	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	259.178.528	259.178.528		259.178.528	259.178.528	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	253.104.531	253.104.531		253.104.531	253.104.531	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.515.000	31.515.000		31.515.000	31.515.000	
			7049	Chi khác	221.589.531	221.589.531		221.589.531	221.589.531	
		7750		Chi khác	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	
			7799	Chi các khoản khác	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ						
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ						
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						